

Ảnh hưởng của Nho giáo trong văn hóa Việt Nam

Lý Tùng Hiếu *

Nhận ngày 12 tháng 12 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 25 tháng 12 năm 2014. Chấp nhận đăng ngày 07 tháng 01 năm 2015

Tóm tắt: Với lịch sử 1900 năm truyền bá ở Việt Nam, trong đó có hai giai đoạn chiếm địa vị độc tôn là Hậu Lê (1428 - 1527) và Nguyễn sơ (1802 - 1883), Nho giáo đã tác động mạnh mẽ đến văn hóa Việt Nam. Nho giáo tác động chủ yếu đến các giai cấp, tầng lớp trên trong xã hội, nhưng không ăn sâu bén rễ vào các giai cấp, tầng lớp dưới. Đối với văn hóa tinh thần, Nho giáo góp phần làm hình thành dòng văn hóa quan phương chính thống, bên cạnh dòng văn hóa dân gian gắn với ý thức tộc người, làm nên cốt lõi của văn hóa tộc người. Nho giáo làm cho văn hóa tinh thần của Việt Nam thời trung đại bị Hán hóa một phần đáng kể, đồng thời kìm hãm, gây hại cho nền văn hóa truyền thống của Việt Nam, cả trong lĩnh vực văn hóa tinh thần lẫn văn hóa vật chất. Nho giáo càng đạt tới tột đỉnh quyền uy thì đất nước Việt Nam càng suy yếu, văn hóa Việt Nam càng suy thoái. Và cuối cùng, trước nạn vong quốc cuối thế kỷ XIX, Nho giáo đã bất lực và tàn lụi.

Từ khóa: Văn hóa Việt Nam; Nho giáo.

1. Đặt vấn đề

Hơn một trăm năm qua kể từ khi Nho giáo suy vong, vấn đề Nho giáo trong văn hóa Việt Nam đã được bàn nhiều. Các nhà nghiên cứu Nho giáo thời trước có Phan Bội Châu, Trần Trọng Kim, Đào Duy Anh, Dương Quảng Hàm, Ngô Tất Tố, Nguyễn Duy Cần, Kim Định... Gần đây hơn có Cao Xuân Huy, Trần Văn Giàu, Trần Đình Hượu, Quang Đạm, Trịnh Doãn Chính,... Nhưng hầu hết các nghiên cứu ấy đều đứng ở các điểm nhìn triết học hoặc sử học, văn học; và các khía cạnh được nói nhiều vẫn là tư tưởng, giáo dục, văn học của Nho giáo và Nho giáo Việt Nam. Khía cạnh chưa được bàn nhiều là tác dụng thực tiễn của Nho giáo đối với văn hóa Việt Nam, tức là

Nho giáo hiện thực và quan hệ tương tác của nó đối với văn hóa Việt Nam. Một vấn đề văn hóa thực tiễn như vậy có thể được xem xét từ góc nhìn Văn hóa học.

Để tiếp cận vấn đề này, chúng tôi vận dụng lý thuyết về hệ thống văn hóa. Theo đó, chúng tôi xem văn hóa tộc người là một hệ thống bao gồm ba yếu tố là chủ thể văn hóa, hoạt động văn hóa và đặc trưng văn hóa. Trong ba yếu tố đó, đóng vai trò trung tâm của toàn hệ thống là chủ thể văn hóa, tức bản thân tộc người. Còn hoạt động văn hóa, bao gồm các lĩnh vực hoạt động thực

(*) Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
ĐT: 0909530214, mail: lytungghieu@gmail.com

tiền khác nhau của chủ thể văn hóa được quy thuộc vào hai nhóm: văn hóa vật thể (cũng gọi là văn hóa vật chất), và văn hóa phi vật thể (cũng gọi là văn hóa tinh thần). Hệ thống văn hóa ấy tồn tại trong một môi trường văn hóa hợp thành từ hai nhân tố: không gian văn hóa và giao lưu tiếp biến văn hóa. Trong hệ thống văn hóa ấy, Nho giáo là một bộ phận có tư cách lưỡng phân: vừa là bộ phận của văn hóa tinh thần và có quan hệ tương tác mật thiết với các hoạt động văn hóa tinh thần, vừa là bộ phận hợp thành chủ thể văn hóa và có quan hệ tương tác mật thiết với các thuộc tính của chủ thể văn hóa.

Vậy, bàn về Nho giáo hiện thực và quan hệ tương tác của nó đối với văn hóa Việt Nam, trước hết phải xem xét tác động qua lại giữa Nho giáo với các hoạt động văn hóa tinh thần và với các thuộc tính của chủ thể văn hóa Việt Nam.

2. Những tác động tích cực chủ yếu của Nho giáo đối với văn hóa Việt Nam

Tính từ khi bắt đầu du nhập cho đến lúc suy vong, Nho giáo đã có lịch sử 1900 năm truyền bá ở Việt Nam. Thời Bắc thuộc, trong những thế kỷ đầu công nguyên, các quan cai trị người Hán như Tích Quang (1 - 5), Nhâm Diên (29 - 33), Sĩ Nhiếp (187 - 226), Đỗ Tuệ Độ (đầu thế kỷ V) đã ra sức truyền bá Nho giáo ở Giao Châu. Cũng trong thời kỳ này, các đoàn người Hán di thực và tị nạn nối tiếp nhau kéo xuống Giao Châu, mang theo văn hóa Hán. Tuy nhiên, đây là thời kỳ mà văn hóa Việt - Mường đã đạt tới những thành tựu đỉnh cao, có sức mạnh văn hóa nội tại, và có khả năng chọn lọc, chuyển hóa những yếu tố văn hóa mới du nhập để bồi bổ cho sức mạnh văn hóa nội tại của mình. Trong khi đó, Nho giáo là công cụ củng cố thể chế nhà nước của quân

xâm lược. Vì vậy, trải qua cả nghìn năm, Nho giáo vẫn không thâm nhập được vào văn hóa Việt - Mường. Cư dân Việt - Mường vẫn bảo tồn được văn hóa tộc người, ý thức tộc người, ý chí quật cường và nhu cầu đấu tranh vì độc lập tự do.

Phải đến thời kỳ tự chủ, từ thế kỷ XI trở đi, Nho giáo mới được Nhà nước phong kiến chú trọng đề cao. Để xây dựng, hoàn thiện thể chế nhà nước, giai cấp phong kiến đã tìm thấy ở Nho giáo những lợi khí mà Phật giáo và Đạo giáo đương thời không có: sự thần bí hóa vương quyền, sự thiêng liêng hóa quan hệ quân thần, những chuẩn mực và nội dung đào tạo quan lại thích hợp để nối dài cánh tay quyền lực của nhà vua. Đến thời Hậu Lê, Nho giáo vươn lên chiếm địa vị độc tôn trong văn hóa cung đình, đẩy Phật giáo và Đạo giáo xuống hàng tôn giáo dân gian. Nhưng Nho giáo có vị trí hàng “Quốc giáo” thật sự ở triều Nguyễn, một triều đại tập quyền tuyệt đối và triệt để khai thác đạo lý tam cương, ngũ luân của Nho giáo để bảo vệ tôn ti quân thần và quyền thống trị vĩnh viễn của tông tộc nhà vua. Trên đỉnh cao quyền lực, Nho giáo đã phát tác tới đa sức mạnh kim hãm của nó, trở thành nguyên nhân sâu xa của tình trạng loạn lạc và trì trệ kéo dài suốt thế kỷ XIX cho đến khi mất nước về tay Pháp. Từ đầu thế kỷ XX, cùng với sự suy tàn của nhà nước phong kiến và giai cấp phong kiến, Nho giáo đã không còn là ý thức hệ chính thống và cũng không còn đóng vai trò một tôn giáo chính thống điều chỉnh hành vi và đạo đức như trước nữa. Sự đột khởi của phong trào Duy Tân - Đông Du (1905 - 1908) đã đóng cây đinh cuối cùng vào nắp quan tài của Nho giáo ở Việt Nam.

Điềm sơ qua như vậy, có thể thấy rằng, giai cấp phong kiến Việt Nam thượng tôn

Nho giáo không chỉ do nhu cầu xây dựng quốc gia, mà còn vì và chủ yếu là vì Nho giáo có ích đối với việc cai trị nhân dân. Vì vậy, tuy có lúc thăng lúc trầm, nhưng bao giờ Nho giáo cũng là chiếc phao chống đắm của các triều đại phong kiến Việt Nam, kể từ khi vua Lý Thánh Tông dựng Văn Miếu ở Thăng Long năm 1070, cho đến khi triều đình Huế ký Hòa ước Quý Mùi (năm 1883) giao chủ quyền quốc gia cho Pháp.

Do sự truyền bá chủ động và kiên trì của giai cấp phong kiến, trong thời trung đại, Nho giáo đã thâm thấu vào một bộ phận của chủ thể văn hóa Việt Nam là giai cấp quý tộc, quan lại và tầng lớp nho sĩ, quan viên. Nho giáo cũng bén rễ vào một bộ phận văn hóa tinh thần của xã hội, làm hình thành dòng văn hóa quan phương chính thống bên cạnh các hoạt động văn hóa tinh thần của dân gian. Bằng cách đó, văn hóa tinh thần của Việt Nam đã bị Hán hóa một phần. Cũng bằng cách đó, Nho giáo đã được Việt hóa một phần trong quá trình thâm nhập vào văn hóa Việt Nam.

Do tác động từ Nho giáo nên sự phân hóa xã hội ở Việt Nam thêm sâu sắc, chủ thể văn hóa Việt Nam bị chia đôi; hình thành tầng lớp nho sĩ, giai cấp quý tộc, quan lại theo hình mẫu Nho giáo, tồn tại bên cạnh các giai cấp, tầng lớp sẵn có của xã hội Việt Nam xưa (nông dân, thợ thủ công, thương nhân). Tầng lớp nho sĩ và quan lại ấy có trách nhiệm kinh bang tế thế, trị quốc an dân, và tùy theo thời thế mà chọn lựa cách ứng xử, xuất và xử, hành và tàng. Còn các giai cấp, tầng lớp lao động thì có trách nhiệm bảo đảm nhu cầu vật chất cho các giai cấp, tầng lớp bên trên và cho bản thân mình.

Lịch sử Việt Nam có rất nhiều nhà nho có phẩm hạnh, khí tiết cao cả, như Mạc Đĩnh

Chi, Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Võ Trường Toản, Ngô Tùng Châu, Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tĩnh, Nguyễn Công Trứ, Phan Thanh Giản, Trần Tiễn Thành, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Huy Đức, Nguyễn Thúc Tụ, Khiếu Năng Tĩnh, Trần Đình Phong, Lương Văn Can, Phan Bội Châu, Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp,... Những nhà nho này, dù lúc bình thời hay khi vận nước gian nan, vẫn tỏ rõ khí tiết và phẩm hạnh, đồng thời có thái độ và hành động vì nước, vì dân.

Trong các hoạt động văn hóa, Nho giáo tác động chủ yếu vào các hoạt động văn hóa tinh thần. *Trong văn hóa tổ chức cộng đồng*, ở cấp độ gia đình, Nho giáo phối hợp với văn hóa Hán làm hình thành chế độ gia đình phụ hệ đi đôi với nam quyền cực đoan, tồn tại song hành với truyền thống trọng nam đi đôi với trọng nữ của văn hóa dân gian. Trong gia đình, gia tộc, quốc gia, Nho giáo trực tiếp làm hình thành chế độ tông pháp, trao quyền thừa kế, thừa tự cho con trai trưởng chính dòng, song hành với tập quán trao quyền thừa kế, thừa tự cho con trai út của dân gian. Trên bình diện quốc gia, Nho giáo là cơ sở làm hình thành tổ chức nhà nước của Đại Việt, bao gồm hệ thống hành chính, tổ chức quân sự, quan chế, lương bổng... mô phỏng Trung Hoa, tồn tại song hành với tổ chức cộng đồng cấp làng quê ra đời từ thời Văn Lang - Âu Lạc.

Về tín ngưỡng, nhà nho Việt Nam coi Nho giáo như là tôn giáo; gạt bỏ, bài xích các tôn giáo khác ngoại trừ những nội dung được Nho giáo chấp nhận và khuyến khích, như lòng tin vào thiên mệnh, việc tế lễ, việc thờ cúng tổ tiên... Vì vậy, trong Nho giáo là tôn giáo của đàn ông người Việt, bên cạnh

các tôn giáo dành cho các bà các cô như đạo Phật, đạo Mẫu...

Về phong tục, sự tác động của Nho giáo và văn hóa Hán đã làm Hán hóa một phần các phong tục vòng đời, đặc biệt là phong tục hôn nhân, phong tục tang ma. Trong thời trung đại, các phong tục này đều lấy hình mẫu của Nho giáo và văn hóa Hán làm chuẩn mực. Chính vì vậy mà cho đến ngày nay, vẫn còn nhiều người viết sách mô tả các phong tục và nghi thức ấy trong văn hóa Việt Nam hiện đại như thể chúng là bản sao của phong tục Trung Hoa trung đại! Thật ra, bên cạnh các phong tục hôn nhân, phong tục tang ma theo hình mẫu của Nho giáo và văn hóa Hán trước đây, người Việt ở các vùng miền khác nhau và các tôn giáo ở Việt Nam đều có cách thức riêng để thực hiện các phong tục ấy.

Trong giáo dục, Nho giáo là cơ sở hình thành hệ thống giáo dục chính thống của Việt Nam trung đại ở bốn cấp kinh đô - tỉnh/đạo - phủ - huyện/châu, và chế độ thi tuyển gồm bốn cấp khảo hạch - thi Hương - thi Hội - thi Đình, để đào tạo ra quan lại nhà nước, quan viên làng xã. Hệ thống giáo dục chính thống này tồn tại song hành với mạng lưới giáo dục dân gian trong gia đình, làng xóm, làng nghề, nhằm giáo dục cách ứng xử với gia đình, cha mẹ, ông bà, tổ tiên, họ hàng, làng xóm, thần linh... Trong lịch sử 844 năm khoa cử Hán học ở Việt Nam (1075 - 1919), nền giáo dục Nho giáo đã tạo ra hàng nghìn ông Nghè, ông Cử, ông Tú mà trong số đó nhiều người đã nổi lên thành nhà văn hóa hay nhà khoa học, như nhà sử học Lê Văn Hưu, danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Trãi, nhà sử học Ngô Sĩ Liên, Trạng Lường Lương Thế Vinh, Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan, nhà bác học Lê

Quý Đôn, thi hào Nguyễn Du, nhà bác học Phan Huy Chú...

Về văn học và nghệ thuật, Nho giáo đã góp phần làm hình thành các thể văn khoa cử (kinh nghĩa, chiếu, biểu, luận, văn sách, thơ, phú...), các thể loại văn học mô phỏng Trung Hoa (thơ Đường luật, phú, từ, đối...), các điển tích văn học, các sách giáo khoa truyền thụ Nho giáo, các tác phẩm văn học và nghệ thuật chịu ảnh hưởng của Nho giáo. Những sản phẩm ấy làm thành dòng văn học nghệ thuật quan phương chính thống, tồn tại song hành với dòng văn học dân gian, nghệ thuật dân gian.

Về ngôn ngữ và văn tự, quá trình tiếp biến văn hóa Hán nói chung, Nho giáo nói riêng đã để lại dấu ấn sâu đậm trong ngôn ngữ và chữ viết ở Việt Nam. Về ngữ âm, tiếng Việt, tiếng Mường đã biến đổi các phụ âm cuối, hình thành thanh điệu và rơi rụng các âm tiết phụ của thời Môn - Khơme; riêng tiếng Việt hiện đại còn rơi rụng các tổ hợp phụ âm đầu. Về ngữ pháp, tiếng Việt, tiếng Mường đã rơi rụng các phụ tố tạo từ của thời Môn - Khơme; riêng tiếng Việt hiện đại còn hình thành các phụ tố tạo từ gốc Hán - Việt, và mượn nhiều cách diễn đạt của tiếng Hán. Về từ vựng, trong tiếng Việt, tiếng Mường đều có nhiều yếu tố gốc Hán; riêng tiếng Việt có đến 70% từ gốc Hán. Hiện nay, tiếng Việt đang sử dụng một bộ phận từ vựng gốc Hán có số lượng và tần suất sử dụng rất lớn, bao gồm Hán - Việt cổ, Hán - Việt trung đại, Hán - Việt cận đại (khẩu ngữ của người Hoa Nam bộ), từ ngữ có yếu tố Hán - Việt. Trong vốn từ tiếng Việt, đặc biệt là lớp từ vựng văn hóa, số lượng các yếu tố gốc Hán chiếm một tỷ lệ áp đảo, cả ở ba cấp độ: từ, ngữ, phụ tố. Bộ phận từ vựng gốc Hán này bao gồm hầu hết các bình diện văn hóa mà cư dân Việt

chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán, trong đó *ảnh hưởng rõ rệt nhất là các hoạt động văn hóa tinh thần*: cách thức tổ chức xã hội cổ truyền (con người, họ tên, quan hệ thân tộc, tổ chức hành chính, tổ chức quân sự, bộ máy quan lại...); tín ngưỡng, phong tục, lễ hội (tín ngưỡng, tôn giáo, giáo dục, khoa cử, phong tục vòng đời, lễ hội...); văn học, nghệ thuật (thuật ngữ, các thể văn hành chính và khoa cử, các thể loại văn học bác học, một số loại hình sân khấu...); ngôn ngữ (đặt địa danh, vay mượn và sao phỏng từ ngữ, cấu tạo từ mới từ các yếu tố gốc Hán...). Quá trình tiếp biến văn hóa Hán và Nho giáo trong ngôn ngữ ấy tồn tại song hành với quá trình bảo tồn ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng gốc Môn - Khơme, và tiếp biến các ngôn ngữ Tày, Chăm, Hoa, Khơme, Pháp trong tiếng Việt.

Về văn tự, chữ Hán là văn tự chính thức của Việt Nam trong suốt thời phong kiến tự chủ, và vì là phương tiện chuyên dùng chuyển tải Nho giáo, nên chữ Hán thường được gọi là chữ Nho, chữ Thánh hiền. Quá trình tiếp biến văn hóa Hán và Nho giáo trong chữ viết ấy tồn tại song hành với quá trình Việt hóa các văn tự ngoại lai. Từ khi ra đời dưới thời Trần, chữ Nôm, loại văn tự phái sinh từ chữ Hán, vừa được dùng để chuyển tải văn hóa dân gian, vừa được dùng để chuyển tải văn hóa quan phương chính thống theo Nho giáo. Và đến đầu thế kỷ XX, với phong trào Duy Tân - Đông Du, chữ Quốc ngữ, hình thành từ thế kỷ XVII, đã phát triển thành văn tự của toàn dân, giúp chuyển tải những tư tưởng, tri thức mới, thoát ly Nho giáo.

Như vậy, trong chặng đường hơn 2000 năm tiếp xúc văn hóa Hán của Việt Nam, Nho giáo đã thật sự tác động mạnh vào xã hội Việt Nam trong hai giai đoạn: Hậu Lê

(1428 - 1527) và Nguyễn sơ (1802 - 1883). Hai đối tượng chịu ảnh hưởng rõ nhất của Nho giáo và văn hóa Hán là chủ thể văn hóa và văn hóa tinh thần. Trong chủ thể văn hóa, Nho giáo đã tác động chủ yếu đến các giai cấp, tầng lớp trên trong xã hội, chứ không ăn sâu bén rễ vào các giai cấp, tầng lớp dưới. Đối với văn hóa tinh thần, Nho giáo đã góp phần làm hình thành dòng văn hóa quan phương chính thống, chứ không thay thế được dòng văn hóa dân gian vốn có một bề dày lịch sử gắn với ý thức tộc người, làm nên cốt lõi của văn hóa tộc người. Tức là, Nho giáo đã làm tách đôi kiến trúc thượng tầng của xã hội Việt Nam, làm hình thành dòng văn hóa quan phương theo Nho giáo, song hành và đối lập với dòng văn hóa dân gian bản địa. Hai dòng văn hóa này dung hợp lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau. Nho giáo ở Việt Nam được Việt hóa một phần, khác với Nho giáo ở Trung Hoa. Văn hóa dân gian Việt cũng bị Nho giáo hóa một phần, nhiều phong tục gốc Hán và gốc Việt tồn tại song song. Cho nên, sẽ rất sai lầm nếu quan niệm hoặc mô tả văn hóa Việt như một bản sao của văn hóa Hán.

Và chẳng, ảnh hưởng của Nho giáo và văn hóa Hán đối với văn hóa Việt Nam cũng chỉ kéo dài đến cuối thế kỷ XIX. Trong nền văn hóa Việt Nam đương đại, Nho giáo không còn là tôn giáo, ý thức hệ hay học thuyết chính thống, chỉ là tàn dư trong một số phong tục và nghi lễ.

3. Những tác hại chính yếu của Nho giáo đối với văn hóa Việt Nam

Bên cạnh những “đóng góp” mà tác dụng chủ yếu là làm cho văn hóa tinh thần của Việt Nam thời trung đại bị Hán hóa một phần đáng kể, Nho giáo đã trực tiếp và gián tiếp gây hại cho nền văn hóa truyền thống của Việt Nam. Những tác hại này không chỉ

xảy ra trong lĩnh vực văn hóa tinh thần, mà cả văn hóa vật chất của đất nước Việt Nam.

Trước hết là *những tác hại trong lĩnh vực giáo dục*. Trong thời Minh thuộc (1407 - 1428), giặc Minh xóa bỏ nền độc lập của Đại Việt, hủy diệt triệt để tất cả các di sản văn hóa của các triều đại Lý - Trần, áp đặt nền giáo dục Tống nho cho nho sinh, nho sĩ Đại Việt. Lý do là vào đầu thế kỷ XV, các nho gia đời Minh chưa xuất hiện, di sản được tôn sùng nhất của Nho giáo đương thời là Tống nho, với các đại biểu lớn như Chu Đôn Di, Trương Tải, Trình Hạo, Trình Di, Chu Hi... Sau khi Lê Thái Tổ giành lại độc lập, di sản văn hóa Lý - Trần chỉ còn là mảnh vụn, nên việc giáo dục của triều Hậu Lê cũng phải dùng tài liệu của Tống nho. Nhà Nguyễn lên ngôi, tìm thấy ở Tống nho những luận điểm có lợi cho mình, nên cũng độc tôn Tống nho trong giáo dục, truyền dạy cho người học các sách của Tống nho (như Tam Tự Kinh, Minh Đạo gia huấn Tứ Thư, Ngũ Kinh... Nội dung tổng quát của nền giáo dục đó là lấy những tri thức xã hội và phương châm xử thế của hàng trăm, hàng nghìn năm trước và của một nền văn hóa khác, để làm khuôn vàng thước ngọc cho tư tưởng và cách hành xử của con người Việt Nam, bất kể những khác biệt của văn hóa tộc người và những chuyển biến của thời đại. Nội dung giáo dục như vậy thậm chí còn thua cả thời Khổng Tử đào tạo học trò, với những tri thức của lục kinh (Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu) và những kỹ năng của lục nghệ (lễ, nhạc, ngự, xạ, thư, số). Phương pháp học tập thì theo lối huấn hử (giải nghĩa kinh sách), từ chương (sáng tác thơ phú, tầm chương trích cú). Đó là một cái học vừa giáo điều, vừa phù phiếm, chủ yếu giúp làm dáng trí thức, còn hầu như vô dụng đối với xã hội nhân quần.

Theo Trần Trọng Kim: “Trong đời nhà Lý và nhà Trần, thì sự học của ta theo lối huấn - hử của Hán - nho và Đường - nho, rồi từ đời nhà Lê về sau, thì theo lối học của Tống - nho, lấy Trình Chu làm tiêu - chuẩn. Ta chỉ quanh quẩn ở trong cái phạm - vi hai lối học ấy, chứ không thoát - ly được mà sang - lập ra cái học - thuyết nào khác”; “Từ đời nhà Lê về sau, trải qua nhà Mạc, nhà Hậu - Lê trung - hưng và nhà Nguyễn, sự nho - học ở Việt - Nam tuy thật là thịnh, nhưng học - giả trong nước thường có cái sở đoản rất lớn, là phần nhiều chỉ học lối khoa - cử, vụ lấy văn - chương để cầu sự đỗ đạt, chứ không có mấy người học đến chỗ uyên - thâm của Nho - giáo, để tìm thấy cái đạo - lý cao - xa, hoặc là đề - xướng lên cái học - thuyết nào thật có giá - trị như các nho - giả bên Tàu. Đó thật là chỗ kém của học - giả nước ta”.

Theo Đào Duy Anh: “Luận về sĩ phong đời Lê, Quế Đường (Lê Quý Đôn) đại khái nói rằng: “Quốc gia khôi phục thừa sau khi nhiễu nhương thì nhà nho vắng vẻ; đến đời Hồng Đức mở rộng khoa mục thì kẻ sĩ xô về hư văn; đời Đoan Khánh trở đi thì sĩ tập suy bại quá lắm”. Vua Minh Mệnh từng nói về việc học cử nghiệp rằng: “Lâu nay khoa cử làm cho người ta sai lầm. Văn chương vốn không có quy củ nhất định, mà nay những người làm văn cử nghiệp chỉ câu nệ hủ sáo, khoe khoang lẫn nhau, biệt lập mỗi nhà một lối, nhân phẩm cao hay thấp do tự đó. Học như thế thì trách nào nhân tài chẳng mỗi ngày một kém đi”. Nay ta cứ xem mấy lời ấy cũng đủ tưởng tượng được tình trạng suy đốn của nho ở đời Lê, Nguyễn. Ở thời đại nho học độc tôn mà nho học lại ở vào cảnh huống hư hèn như vậy, nguyên nhân chủ yếu chỉ vì chế độ khoa cử và học thuyết

Tổng nho làm cho nó mất hết sinh khí mà phải còi lằn”.

Việc đào tạo con người sai lầm từ gốc như vậy, nên *bộ máy quan lại* là sản phẩm của hệ thống giáo dục đó phần lớn đều là những kẻ bán thân bất toại. Các tân quan được tuyển bổ qua khoa cử chẳng phải làm gì khác ngoài việc ký duyệt các văn bản hành chính do bộ máy thư lại chuyên nghiệp kiểm soát và chuẩn bị. Việc các quan được thăng chức, hay giáng chức, cách chức, điều chuyển, không ảnh hưởng gì đến nền hành chính ở các địa phương và các bộ, vì đã có bộ máy thư lại thường trực chăm lo. Còn ở triều đình, việc triều chính đã có nhà vua và các đại thần làm chủ. Đó là thực chất và mặt trái của cái gọi là thành tích đào tạo và tuyển dụng quan lại của Nho giáo mà những người sính Nho thường nói. Trong lịch sử giáo dục thời phong kiến ở Nghệ Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam là ba địa phương nổi tiếng về truyền thống học hành, đỗ đạt. Nghệ Tĩnh là một vùng đất địa linh nhân kiệt và nổi tiếng hiếu học, sản sinh nhiều anh hùng dân tộc và trong lịch sử là nơi chuyên cung cấp những “ông đồ Nghệ” cho các vùng miền khác. Quảng Bình nổi tiếng với “Bát danh hương” (Sơn - Hà - Cảnh - Thổ - Văn - Võ - Cổ - Kim), có nhiều danh nhân học rộng đỗ cao. Quảng Nam nổi tiếng là vùng đất “ngũ phụng tề phi”, sản sinh ra nhiều hiền tài cho đất nước. Tuy nhiên, “truyền thống hiếu học” đó là chỉ sản xuất ra những nho sĩ và quan lại giỏi từ chương thơ phú, chẳng có ích gì cho quốc kế dân sinh. Một số người trong số họ sở dĩ làm được những việc ích quốc lợi quần (như Nguyễn Công Trứ, người Hà Tĩnh, một nho tướng từng cầm quân đánh nam dẹp bắc, lại chỉ huy công cuộc khai hoang lấn biển ở Kim Sơn, Tiền Hải,...) là

nhờ những dưỡng chất văn hóa mà nền giáo dục khoa cử, từ chương không cung cấp.

Về *chính trị*, tư tưởng trung quân của Nho giáo khiến cho nhiều nho thần, nho sĩ Đại Việt đều dốc sức bảo vệ ngai vàng, khôi phục ngai vàng cho những dòng vua, những ông vua ăn hại, bù nhìn. Thay vì làm cho non sông nhất thống, họ lại làm cho chính sự suy đồi, đất nước loạn lạc, dân chúng lầm than. Nhà Mạc giết vua cướp ngôi, sau khi mất nước lại dấy binh làm loạn, vẫn được nhiều người tôn phò để tái lập vương triều ở Cao Bằng. Nguyễn Kim lập Lê Duy Ninh, một gã lang thang bắt tài vô tướng, làm vua Lê Trang Tông để tái lập nhà Lê, chỉ vì y là con cháu nhà Lê. Trịnh Tùng và con cháu giết hại các vua Lê, nhưng không chính thức cướp ngôi, không phải vì sợ cái uy tín đã tiêu mòn của các vua Lê, mà vì tư tưởng trung quân sâu nặng trong xã hội Đàng Ngoài. Nguyễn Gia Long thống nhất đất nước, chấm dứt chiến tranh, nhiều người vẫn nhân danh khôi phục nhà Lê để khởi binh chống lại, gây loạn lạc kéo dài trên đất Bắc. Tệ hại hơn nữa, những kẻ ngu trung hoặc lợi dụng chữ trung còn vứt bỏ cả liêm sỉ, lòng tự hào dân tộc, để làm tay sai cho giặc, mãi quốc cầu vinh. Lê Chiêu Thống “cồng rắn cắn gà nhà”, vẫn được các cự thần, hoàng tộc tôn phò. Đồng Khánh, Khải Định, Bảo Đại là những vua bù nhìn, nhưng vẫn được triều thần phò tá, trung thành, dẫu biết rằng trung quân như vậy thực chất là trung thành với Pháp. Thời trước, những châm ngôn như: “Quân sử thần tử, thần bất tử bất trung; phụ sử tử vong, tử bất vong bất hiếu” là châm ngôn cửa miệng của nhà nho. Bao nhiêu đạo và đức mà bậc chính nhân quân tử cần phải có, chung quy lại đều không qua được cái đạo trung quân vô điều kiện.

Về kinh tế, sự độc tôn Nho giáo đã kiềm hãm kinh tế Việt Nam, làm suy yếu các nguồn nội lực, là một trong những nguyên nhân làm cho Việt Nam mất nước. Do ý thức hệ Nho giáo, một số nghề nghiệp trong xã hội Việt Nam đã bị coi khinh, mặc dù cần thiết, có ích cho cuộc sống của con người như nghề xướng ca, nghề thương mại... Những người theo nghề xướng ca chuyên nghiệp (tuồng, chèo, ca trù, hát bội) thì bị khinh miệt với câu ngạn ngữ “xướng ca vô loại”, có nghĩa là nghề xướng ca không thuộc loại nào cả, không có chỗ trong bốn loại “tứ dân” (sĩ - nông - công - thương), theo quan điểm nhà nho. Những người theo nghề thương mại chuyên nghiệp cũng bị coi khinh, vì trong “tứ dân”, thương nhân là thấp hèn. Vì thế mới có câu chuyện Đào Duy Từ, một nhà nho xuất thân gia đình con hát nên bị cấm thi, phải vào Đàng Trong tìm đường lập nghiệp, trách chúa Nguyễn lo việc buôn bán (việc của con buôn) và khuyên nhà chúa chỉ chuyên lo quốc sự cho xứng với bậc minh quân thánh chúa. Tuy vậy, thời Nam Bắc phân tranh, do nhu cầu tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, các chính quyền Đàng Ngoài và Đàng Trong đều thi hành chính sách mở cửa giao thương, hình thành cảng thị như Phố Hiến, Hội An, Nông Nại đại phố, Mỹ Tho đại phố, Sài Gòn, Hà Tiên. Bước sang thời nhà Nguyễn, khi đất nước thống nhất, ý thức hệ Nho giáo hoàn toàn thắng thế, chính sách “trọng nông ức thương”, “bế quan tỏa cảng” trở thành một thứ quốc sách, kìm hãm đất nước trong vòng lạc hậu đói nghèo, là một trong những nguyên nhân dẫn đến mất nước về tay Pháp.

Về xã hội, quan điểm bất bình đẳng của Nho giáo đã chà đạp phụ nữ Việt Nam xuống đất đen. “Đạo” mà Nho giáo dành cho người phụ nữ là đạo tam tòng: “Tại gia

tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử”. “Đức” mà Nho giáo dạy cho phụ nữ là tứ đức: “Công, dung, ngôn, hạnh”. Tất cả là để cho người phụ nữ làm tròn chức trách phục vụ đàn ông. Đã thế, nền giáo dục và khoa cử theo Nho giáo cũng chỉ dành cho nam giới; gần 100% phụ nữ Việt Nam bị gạt ra ngoài, chỉ được thụ hưởng giáo dục gia đình, giáo dục dân gian, rất hiếm người được học chữ, học hỏi kiến thức qua Nho giáo. Vì vậy mà trong suốt thời trung đại, toàn bộ việc làng, việc nước là việc của đàn ông. Việc của phụ nữ chỉ là “tề gia, nội trợ”, có thể kiêm thêm việc chạy chợ, chạy đồng, đầu tắt mặt tối, nhưng không vì thế mà địa vị trong gia đình, xã hội của họ được nâng lên.

Về đối ngoại, ý thức hệ Nho giáo đã bóp méo nhận quan người Việt đối với văn hóa Trung Hoa, văn hóa các tộc người lân cận. Đối với văn hóa Trung Hoa, nhà nho Việt Nam thường có cái nhìn tự ti, vong bản. Đối với các nền văn hóa bản địa, họ có cái nhìn trịnh thượng, tự tôn. Tuy một bộ phận nhà nho cũng có ý thức về cội nguồn dân tộc, ý thức về cái riêng của văn hóa dân tộc, nhưng do ảnh hưởng của Nho giáo, trong một bộ phận nhà nho đã hình thành ý thức đồng nhất cội nguồn dân tộc Việt với cội nguồn dân tộc Hán, đồng nhất văn hóa Việt đã trải qua “giáo hóa” với văn hóa Hán. Đối với họ, “văn hiến” đồng nghĩa với văn hóa Trung Hoa. Do quan điểm sai lệch đó, họ đã cải biên thần thoại và truyền thuyết về cội nguồn tộc Việt theo hướng gắn nó với cội nguồn Hán tộc (truyền thuyết về họ Hồng Bàng). Họ xem tiếng Việt, chữ Nôm, văn Nôm là “nôm na mách què” dễ thượng tôn chữ Hán và tất cả những gì được chuyển tải qua chữ Hán (hầu hết các triều vua, trừ nhà Hồ và nhà Tây Sơn). Họ khinh miệt và chủ trương xóa bỏ những phong tục

tập quán bản địa để bắt chước Trung Hoa (Minh Mạng cấm phụ nữ Bắc Hà mặc váy mà phải mặc quần như người Hán). Họ xem những tộc người chưa bị Hán hóa là “man di mọi rợ”, và tiến hành “giáo hóa” mà thực tế là đồng hóa họ cho giống Hán (rõ nhất là dưới thời Minh Mạng),...

Chính vì những lẽ trên, Nho giáo càng đạt tới tột đỉnh quyền uy thì đất nước Việt Nam càng suy yếu, văn hóa Việt Nam càng suy thoái. Tệ hại hơn nữa, là khi đụng độ với văn minh vật chất vượt trội của Phương Tây, nguy cơ mất nước đã gần kề, những đồ đệ trung thành của cửa Khổng sân Trình vẫn còn bám vào những tư tưởng “siêu việt” của Nho giáo để dè bủ bọn “Tây di”, từ chối các yêu cầu cải cách, duy tân. Trước nạn vong quốc, Nho giáo đã bất lực và tàn lụi. Khi Việt Nam trở thành thuộc địa và đất bảo hộ của thực dân, Nho giáo trở thành đồng rác cũ, nhưng vẫn được chế độ thực dân bán phong kiến lưu dụng để tiếp tay cho chúng nô dịch nhân dân. Phải đến đầu thế kỷ XX, phong trào Duy Tân - Đông Du do các trí thức Nho học và Tây học khởi xướng mới thật sự kết liễu số phận của Nho giáo, mở ra cho đất nước một chặng đường mới trong quá trình tiếp biến văn hóa Phương Tây và hội nhập văn hóa thế giới.

4. Kết luận

Nho giáo đã làm cho văn hóa tinh thần của Việt Nam thời trung đại bị Hán hóa một phần đáng kể. Nho giáo ảnh hưởng cả trong văn hóa tinh thần lẫn văn hóa vật chất của Việt Nam. Nho giáo có mặt trái, gây hại cho văn hóa Việt Nam. Văn hóa Việt Nam trước kia có rất nhiều lúc, nhiều nơi không cần Nho giáo. Văn hóa Việt Nam ngày nay càng không cần Nho giáo. Để hình thành các chuẩn mực đạo đức cho những con người mới ở Việt Nam, chúng ta cần những

cơ sở lý thuyết và những giá trị tinh thần kết hợp truyền thống và hiện đại. Trong những giá trị tinh thần truyền thống, cần chú ý tìm hiểu, phát huy những giá trị truyền thống bản địa Việt Nam, thay vì cố đào xới lại nấm mồ Nho giáo như một số người vọng ngoại và hoài cổ đã làm. Như ý kiến của nhà nghiên cứu Quang Đạm: “Nói tóm lại, đạo lý Nho giáo thường xuyên kìm hãm xã hội chúng ta thuở trước ở một trạng thái thấp kém. Trong khuôn khổ thiên hạ của đạo lý Nho giáo không có con đường nào tốt hơn con đường tìm hướng quay ngược trở về với Tây Chu, với Đường, Ngu. Trong khi đó, truyền thống Việt Nam vì độc lập của Tổ quốc và vì quyền sống chính đáng của cả dân tộc vẫn không ngừng thể hiện một tinh hoa, một bản sắc không có thể lực nào vùi lấp, xóa bỏ được. Chế độ trị nước trị dân của các thế lực Hán tộc xâm lược và các triều đại phong kiến Việt Nam, tôn sùng Nho giáo luôn luôn ngăn cản sự vươn lên của truyền thống Việt Nam. Tinh hoa và khí phách Việt Nam cũng luôn luôn tỏ rõ sức sống bất diệt của mình trong mọi hoàn cảnh”.

Tài liệu tham khảo

1. Cao Xuân Huy (1995), *Tư tưởng Phương Đông gợi những điểm nhìn tham chiếu*, Nguyễn Huệ Chi soạn, giới thiệu, Nxb Văn học, Hà Nội.
2. Đào Duy Anh (1998), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Tổng hợp Đồng Tháp, Đồng Tháp.
3. Lý Tùng Hiếu (2005), *Lương Văn Can và phong trào Duy Tân - Đông Du*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Sài Gòn.
4. Lý Tùng Hiếu (2012), “Văn hóa và hệ thống văn hóa”, *Tạp chí Khoa học Văn hóa và Du lịch*, số 7.
5. Quang Đạm (1994), *Nho giáo xưa và nay*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
6. Trần Trọng Kim (1971), *Nho giáo, quyển hạ*, Trung tâm Học liệu, Bộ Giáo dục, Sài Gòn.

